

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1/2013

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t	31/03/2013	31/12/2012
TÀI SẢN	2	3	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		6,898,335,330,331	6,942,790,042,441
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		945,972,508,052	1,598,778,725,605
1.Tiền	111	V.01	834,398,835,226	1,158,610,480,923
2.Các khoản tương đương tiền	112		111,573,672,826	440,168,244,682
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	50,210,000,000	53,710,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50,210,000,000	53,710,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,214,423,680,937	3,837,033,067,396
1. Phải thu của khách hàng	131		3,428,514,219,360	2,811,101,311,147
2. Trả trước cho người bán	132		269,642,800,728	262,614,928,442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		217,638,038,531	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	298,628,622,317	763,316,827,807
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140		1,198,504,096,786	1,088,641,938,224
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,198,504,096,786	1,088,641,938,224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		489,225,044,556	364,626,311,216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		143,288,015,475	50,150,182,139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		225,828,493,998	232,383,314,990
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	16,755,657,149	5,544,775,161
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		103,352,877,935	76,548,038,926
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10,545,922,815,063	9,486,407,619,564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		7,722,239,917,880	7,946,668,524,640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,317,585,351,955	3,133,766,369,309
- Nguyên giá	222		9,228,793,694,642	6,441,874,044,718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,911,208,342,687)	(3,308,107,675,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	31/03/2013	31/12/2012
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	876,959,248,051	898,157,714,822
- Nguyên giá	228		940,319,179,154	949,479,451,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63,359,931,103)	(51,321,736,196)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,527,695,317,873	3,914,744,440,509
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,329,196,968,881	1,080,996,662,873
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		1,157,106,930,995	1,049,626,262,873
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,172,090,037,886	31,370,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		494,485,928,302	458,742,432,051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	81,736,467,428	122,296,706,931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	397,020,987,922	292,297,816,082
3. Tài sản dài hạn khác	268		15,728,472,953	44,147,909,038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		17,444,258,145,394	16,429,197,662,005
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 320)	300		8,338,997,663,653	7,207,675,367,305
I. Nợ ngắn hạn	310		5,918,528,679,650	5,692,972,415,311
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,042,250,000,000	1,011,407,680,000
2. Phải trả cho người bán	312		3,748,398,098,624	3,085,982,922,207
3. Người mua trả tiền trước	313		34,053,702,234	1,068,945,085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	305,021,722,853	704,406,014,341
5. Phải trả người lao động	315		59,064,160,185	157,723,653,142
6. Chi phí phải trả	316	V.17	667,364,040,803	509,116,125,538
7. Phải trả nội bộ	317		158,203,615	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	62,218,751,336	219,952,798,927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.19	-	3,314,276,071
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,420,468,984,003	1,514,702,951,994
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		53,229,474,524	30,782,931,110
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,342,559,864,526	1,365,768,130,464
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	24,679,644,953	118,151,890,420
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8,513,031,015,940	8,489,698,514,537
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8,513,031,015,940	8,489,698,514,537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,219,052,000,000	6,219,052,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		19,320,449,227	19,320,449,227
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		312,972,197,424	313,571,256,039
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,961,686,369,289	1,937,754,809,271
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	434		592,229,465,801	731,823,780,163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400+ 434)	440		17,444,258,145,394	16,429,197,662,005

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD			
- EUR			
- JPY			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu


Trần Văn Thái

Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi

Lập, ngày 31 Tháng 03 năm 2013
Fông Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI


Nguyễn Duy Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1/2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	Quý 1		Lũy kế đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại	05		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
+ Thuế TTĐB, thuế XK, Thuế GTGT theo pp trực tiếp	07		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.067.390.643.970	1.189.236.763.114	2.067.390.643.970	1.189.236.763.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89.071.812.235	(15.010.806.733)	89.071.812.235	(15.010.806.733)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	17.540.313.850	48.304.093.063	17.540.313.850	48.304.093.063
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	50.898.418.549	37.362.093.675	50.898.418.549	37.362.093.675
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		44.921.397.957	27.145.778.485	44.921.397.957	27.145.778.485
8. Chi phí bán hàng	24		67.842.660.381	54.297.254.807	67.842.660.381	54.297.254.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		183.329.725.671	242.733.090.470	183.329.725.671	242.733.090.470
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)}	30		(195.458.678.517)	(301.099.152.621)	(195.458.678.517)	(301.099.152.621)
11. Thu nhập khác	31		2.187.551.911	148.414.911.566	2.187.551.911	148.414.911.566
12. Chi phí khác	32		1.510.912.019	96.661.146	1.510.912.019	96.661.146
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		676.639.892	148.318.250.420	676.639.892	148.318.250.420
13.1. Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết	45		107.480.668.122	93.722.031.049	107.480.668.122	93.722.031.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(87.301.370.504)	(59.058.871.151)	(87.301.370.504)	(59.058.871.151)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	58.886.770.704	-	58.886.770.704	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(104.211.770.319)	(45.551.462.260)	(104.211.770.319)	(45.551.462.260)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		(41.976.370.889)	(13.507.408.892)	(41.976.370.889)	(13.507.408.892)
18. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	60.1		(65.862.507.039)	(38.264.352.521)	(65.862.507.039)	(38.264.352.521)
19. Lợi nhuận được hưởng sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60.2 = 60-60.1)	60.2		23.886.136.150	24.756.943.629	23.886.136.150	24.756.943.629

Chi tiêu	Mã số	Thu yết	Quý 1		Lũy kế đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Lập, ngày 31 Tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thái



Nguyễn Cao Lợi



Nguyễn Duy Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1/2013	Quý 1/2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.382.775.846.045	1.683.872.270.854
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.701.163.083.681)	(1.540.329.362.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(111.390.889.385)	(289.259.749.399)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39.397.583.527)	(43.409.108.287)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(743.824.564.381)	(269.872.050.273)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		166.823.695.449	465.578.650.793
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(441.788.852.155)	(282.397.054.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(487.965.431.635)	(275.816.403.237)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.422.499.157)	(235.326.638.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.368.000.000)	(371.692.058.283)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.168.010.000.000)	(35.150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.158.530.315	23.263.362.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.272.641.968.842)	(618.905.334.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35.150.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.169.891.808.551	579.358.362.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.196.648.551)	(182.235.377.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		74.647.298.940	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.168.342.458.940	432.272.984.650

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1/2013	Quý 1/2012
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(592.264.941.537)	(462.448.752.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.598.778.725.605	2.579.328.340.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(60.541.276.016)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		945.972.508.052	2.116.879.587.854

Lập, ngày Tháng ... năm 2012

Người lập biểu



Trần Văn Thái

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thọ

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Hoàng Anh Xuân	Chủ tịch	
	Vũ Xuân Cự	Thành viên	
	Lê Đăng Dũng	Thành viên	
	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
	Hồ Huy	Thành viên	
	Nguyễn Văn Phong	Thành viên	
	Nguyễn Đức Quang	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Nguyễn Duy Thọ	Tổng Giám đốc	(từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
	Hồ Chí Dũng	Tổng Giám đốc	(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
	Nguyễn Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
	Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
	Nguyễn Duy Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
	Nguyễn Duy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
	Phạm Đình Đang	Phó Tổng Giám đốc	
	Bùi Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0102409426 vào ngày 8 tháng 6 năm 2012. Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 6, tòa nhà CMC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 23.866.136.150 VND (Q1 năm 2012 là: 24.756.943.629 VND)

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đơn vị kiểm toán

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất ("VAS") nhằm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan của năm. Trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán này;
- đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- tuân theo các chuẩn mực kế toán áp dụng, trong trường hợp áp dụng khác chuẩn mực, thuyết minh và giải trình các khác biệt trong báo cáo tài chính hợp nhất này; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ khi việc giả định rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh là không thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo lưu giữ sổ sách kế toán hợp lý, nhằm công bố, với sự chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con để đảm bảo rằng sổ sách kế toán tuân thủ theo các yêu cầu của VAS. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo toàn các tài sản của Công ty và các công ty con và theo đó có trách nhiệm thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và các hành vi trái quy định khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B01 – DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
TÀI SẢN	2	3	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		6,898,335,330,331	6,942,790,042,441
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		945,972,508,052	1,598,778,725,605
1.Tiền	111	V.01	834,398,835,226	1,158,610,480,923
2.Các khoản tương đương tiền	112		111,573,672,826	440,168,244,682
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	50,210,000,000	53,710,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50,210,000,000	53,710,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,214,423,680,937	3,837,033,067,396
1. Phải thu của khách hàng	131		3,428,514,219,360	2,811,101,311,147
2. Trả trước cho người bán	132		269,642,800,728	262,614,928,442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		217,638,038,531	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	298,628,622,317	763,316,827,807
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140		1,198,504,096,786	1,088,641,938,224
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,198,504,096,786	1,088,641,938,224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		489,225,044,556	364,626,311,216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DN/HN

	151		143,288,015,475	50,150,182,139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		225,828,493,998	232,383,314,990
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	16,755,657,149	5,544,775,161
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		103,352,877,935	76,548,038,926
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		<u>10,545,922,815,063</u>	<u>9,486,407,619,564</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,722,239,917,880	7,946,668,524,640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,317,585,351,955	3,133,766,369,309
- Nguyên giá	222		9,228,793,694,642	6,441,874,044,718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,911,208,342,687)	(3,308,107,675,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	876,959,248,051	898,157,714,822
- Nguyên giá				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DN/HN

	228		940,319,179,154	949,479,451,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63,359,931,103)	(51,321,736,196)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,527,695,317,873	3,914,744,440,509
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,329,196,968,881	1,080,996,662,873
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		1,157,106,930,995	1,049,626,262,873
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,172,090,037,886	31,370,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		494,485,928,302	458,742,432,051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	81,736,467,428	122,296,706,931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	397,020,987,922	292,297,816,082
3. Tài sản dài hạn khác	268		15,728,472,953	44,147,909,038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		<u>17,444,258,145,394</u>	<u>16,429,197,662,005</u>
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 320)	300		<u>8,338,997,663,653</u>	<u>7,207,675,367,305</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		5,918,528,679,650	5,692,972,415,311
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,042,250,000,000	1,011,407,680,000
2. Phải trả cho người bán	312		3,748,398,098,624	3,085,982,922,207
3. Người mua trả tiền trước				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DN/HN

	313		34,053,702,234	1,068,945,085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	305,021,722,853	704,406,014,341
5. Phải trả người lao động	315		59,064,160,185	157,723,653,142
6. Chi phí phải trả	316	V.17	667,364,040,803	509,116,125,538
7. Phải trả nội bộ	317		158,203,615	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	62,218,751,336	219,952,798,927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.19	-	3,314,276,071
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,420,468,984,003	1,514,702,951,994
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		53,229,474,524	30,782,931,110
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,342,559,864,526	1,365,768,130,464
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	24,679,644,953	118,151,890,420
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8,513,031,015,940	8,489,698,514,537

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DN/HN

I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8,513,031,015,940	8,489,698,514,537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,219,052,000,000	6,219,052,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		19,320,449,227	19,320,449,227
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		312,972,197,424	313,571,256,039
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,961,686,369,289	1,937,754,809,271
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỘNG THIỆU SỔ	434		592,229,465,801	731,823,780,163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 + 300 + 400+ 434)	440		17,444,258,145,394	16,429,197,662,005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DN/HN

Người lập:  Nguyễn Cao Lợi Trưởng phòng Kế toán	 Người duyệt:  Nguyễn Duy Thọ Tổng Giám đốc
--	--

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B02 – DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại	05		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
+ Thuế TTĐB, thuế XK, Thuế GTGT theo pp trực tiếp	07		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.067.390.643.970	1.189.236.763.114	2.067.390.643.970	1.189.236.763.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89.071.812.235	(15.010.806.733)	89.071.812.235	(15.010.806.733)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	17.540.313.850	48.304.093.063	17.540.313.850	48.304.093.063
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	50.898.418.549	37.362.093.675	50.898.418.549	37.362.093.675
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		44.921.397.957	27.145.778.485	44.921.397.957	27.145.778.485
8. Chi phí bán hàng	24		67.842.660.381	54.297.254.807	67.842.660.381	54.297.254.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		183.329.725.671	242.733.090.470	183.329.725.671	242.733.090.470
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)}	30		(195.458.678.517)	(301.099.152.621)	(195.458.678.517)	(301.099.152.621)
11. Thu nhập khác	31		2.187.551.911	148.414.911.566	2.187.551.911	148.414.911.566
12. Chi phí khác	32					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 201 (tiếp theo)

			1.510.912.019	96.661.146	1.510.912.019	96.661.146
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		676.639.892	148.318.250.420	676.639.892	148.318.250.420
13.1. Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết	45		107.480.668.122	93.722.031.049	107.480.668.122	93.722.031.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(87.301.370.504)	(59.058.871.151)	(87.301.370.504)	(59.058.871.151)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	58.886.770.704	-	58.886.770.704	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(104.211.770.319)	(45.551.462.260)	(104.211.770.319)	(45.551.462.260)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		(41.976.370.889)	(13.507.408.892)	(41.976.370.889)	(13.507.408.892)
18 Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	60,1		(65.862.507.039)	(38.264.352.521)	(65.862.507.039)	(38.264.352.521)
19. Lợi nhuận được hưởng sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60.2 = 60-60.1)	60,2		23.886.136.150	24.756.943.629	23.886.136.150	24.756.943.629
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập: 
 Nguyễn Cao Lợi
 Trưởng phòng Kế toán



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1/2013	Quý 1/2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.382.775.846.045	1.683.872.270.854
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.701.163.083.681)	(1.540.329.362.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(111.390.889.385)	(289.259.749.399)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39.397.583.527)	(43.409.108.287)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(743.824.564.381)	(269.872.050.273)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		166.823.695.449	465.578.650.793
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(441.788.852.155)	(282.397.054.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(487.965.431.635)	(275.816.403.237)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.422.499.157)	(235.326.638.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.368.000.000)	(371.692.058.283)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.168.010.000.000)	(35.150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.158.530.315	23.263.362.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.272.641.968.842)	(618.905.334.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35.150.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – DN/HN

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.169.891.808.551	579.358.362.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.196.648.551)	(182.235.377.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	74.647.298.940	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>1.168.342.458.940</u>	<u>432.272.984.650</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	<u>(592.264.941.537)</u>	<u>(462.448.752.657)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.598.778.725.605	2.579.328.340.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(60.541.276.016)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	<u>945.972.508.052</u>	<u>2.116.879.587.854</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm Công ty, các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con tại các công ty liên kết. Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Các công ty con	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/03/2013	31/12/2012
Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	100%	100%
Công ty TNHH MTV Viettel Cambodia (“VTC”)	90%	90%
Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)	70%	70%
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	60%	60%
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA (“VTL”)	100%	100%
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star. (“STL”)	49%	49%
Công ty TNHH Metcom (“Metcom”)	49%	49%

- VTO là công ty có trụ sở ở cùng địa chỉ với Công ty với hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Natcom.
- VTC sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.

Ngày 2 tháng 4 năm 2012, VTC phát hành một bản Ghi nhớ chào bán riêng về việc các nhà đầu tư bên thứ ba đăng ký mua 2.243.860 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 2 USD. Theo thỏa thuận giữa VTC và các nhà đầu tư này, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 các nhà đầu tư này được nhận 10% lợi nhuận thuần của VTC sau khi phân bổ vào các quỹ nội bộ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

- Movitel sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
- Natcom sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
- VTL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Đông Timor.
- STL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
- Metcom, một công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các công ty con có 4.682 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.137 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu có cho tới ngày hết ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ trong Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi các công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(ii) Báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc của kỳ kế toán.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh cho việc quy đổi báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thực hiện thuần được ước tính theo giá bán trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí bán hàng.

Công ty, VTO và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel và Natcom áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao, trừ khấu hao máy móc thiết bị tại VTC, được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thiết bị viễn thông tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| • thiết bị viễn thông | 4 - 6 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 4 - 6 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 - 5 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Thương hiệu

Chi phí mua thương hiệu được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong toàn bộ thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ, nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và các công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Dịch vụ viễn thông

Các hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỉ lệ giá trị hợp lý của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỉ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

Phí kết nối dịch vụ

Phí kết nối dịch vụ được ghi nhận là doanh thu khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ. Trường hợp thuê bao trả trước, doanh thu sẽ được ghi nhận khi tiền thu được từ các đại lý hoặc khách hàng.

Cho thuê đường truyền

Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Dịch vụ nội dung

Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm nhất định của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

(iii) *Dịch vụ quản lý*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

(q) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) *Chi phí vay*

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết của Công ty và các công ty con, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Campuchia
- Thị trường Mozambique
- Thị trường Haiti
- Thị trường khác gồm Công ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel và Công ty Viettel Oversea

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Mozambique VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm kết thúc ngày 31/12/2012						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.833.073.038.428	1.439.218.902.757	959.946.787.848	1.977.556.416.378		10.209.795.145.411
Doanh thu thuần giữa các bộ phận				2.192.188.098.733	(2.192.188.098.733)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	5.833.073.038.428	1.439.218.902.757	959.946.787.848	4.169.744.515.111	(2.192.188.098.733)	10.209.795.145.411
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	1.362.157.510.884	81.623.028.980	(131.054.870.390)	1.017.500.816.781	(615.799.902.126)	1.714.426.584.129
Tài sản của bộ phận	4.582.321.102.982	4.921.447.768.511	3.001.918.764.142	12.549.795.342.867	(9.675.911.579.370)	15.379.571.399.132
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	130.804.907.661	-	-	529.094.345.793	389.727.009.419	1.049.626.262.873
Tổng tài sản	4.713.126.010.643	4.921.447.768.511	3.001.918.764.142	13.078.889.688.660	(9.286.184.569.951)	16.429.197.662.005
Nợ phải trả của bộ phận	2.832.826.819.770	4.858.903.734.553	1.802.759.681.027	4.099.391.256.109	(6.386.206.124.154)	7.207.675.367.305
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(1.109.483.628.628)	(79.933.689.942)	(129.498.665.996)	(2.683.770.455)	23.060.378.519	(1.298.539.376.502)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	(49.791.137.451)	-	(585.462.480)	-	(50.376.599.931)

Báo cáo bộ phận	Thị trường Campuchia	Thị trường Mozambique	Thị trường Haiti	Thị trường khác	Loại trừ	Hợp nhất
Năm kết thúc ngày 31/03/2013	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1,011,975,043,901	370,833,164,017	268,866,319,376	504,787,928,910	-	2,156,462,456,205
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	325,499,984,000	(325,499,984,000)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1,011,975,043,901	370,833,164,017	268,866,319,376	830,287,912,910	(325,499,984,000)	2,156,462,456,205
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	72,185,598,548	(255,456,888,065)	(74,885,220,459)	626,490,107,218	(410,309,968,131)	(41,976,370,889)
Tài sản của bộ phận	4,495,583,061,328	4,859,725,088,805	2,973,340,514,619	13,943,873,329,853	(9,985,370,780,206)	16,287,151,214,399
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	130,804,907,661	-	-	529,094,345,793	497,207,677,541	1,157,106,930,995
Tổng tài sản	4,626,387,968,989	4,859,725,088,805	2,973,340,514,619	14,472,967,675,646	(9,488,163,102,665)	17,444,258,145,394
Nợ phải trả của bộ phận	3,619,500,704,298	5,053,416,527,952	1,849,066,651,972	4,852,769,135,881	(7,035,755,356,450)	8,338,997,663,653

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền tương đương tiền	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	50.284.389.972	10029786184
Tiền gửi ngân hàng	784.114.445.254	1.148.580.694.739
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	111.573.672.826	440.168.244.682,00
Chênh lệch tỷ giá	-	
	945.972.508.052	1.598.778.725.605

6. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

Phải thu từ khách hàng	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ Công ty mẹ		
Phải thu khách hàng về dịch vụ đã cung cấp cho các công ty liên quan trong tập đoàn		
- Doanh thu bán hàng cho STL	145.495.225.137	144.181.051.961
- Bán hàng cho Peru	2.156.994.133.938	1.764.937.267.030
- Doanh thu thuê kênh, kết nối, cước	998.798.290.812	
	3.301.287.649.887	1.909.118.318.991

Khoản phải thu thương mại và phí thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	147.853.476.219	117.347.173.079
Nguyên vật liệu	620.833.510.606	449.005.280.014
Công cụ, dụng cụ	-	1.782.739.086
Hàng hóa	313.727.151.718	389.253.020.242
Chi phí dở dang của VTG (phần lương TT)	116.089.958.244	131.253.725.803
	1.198.504.096.786	1.088.641.938.224

Công ty Cổ phần Dầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình

Nguyên giá

Số dư đầu năm	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Tăng trong năm	-	95.987.034.723	31.577.986.918	4.290.329.576	131.855.351.216
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	0	2.655.064.298.708	0	0	2.655.064.298.708
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	0	0	-	0	0

Số dư cuối năm

752.409.203.962	8.152.375.177.420	218.164.501.965	105.844.811.295	9.228.793.694.642
-----------------	-------------------	-----------------	-----------------	-------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

124.824.045.091	3.106.096.417.862	45.255.737.466	31.931.474.990	3.308.107.675.409
29.463.914	593.469.063.058	9.241.834.922	360.305.385	603.100.667.278

Khấu hao trong năm

Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài,

0	0	0	0	0
---	---	---	---	---

Số dư cuối năm

124.853.509.005	3.699.565.480.920	54.497.572.388	32.291.780.375	3.911.208.342.687
-----------------	-------------------	----------------	----------------	-------------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại

654.026.954.063	2.290.068.888.288	151.383.211.254	74.258.091.473	3.133.766.369.309
-----------------	-------------------	-----------------	----------------	-------------------

Số dư cuối năm

653.997.490.149	4.464.038.703.837	173.719.363.250	78.188.115.664	5.317.585.351.955
-----------------	-------------------	-----------------	----------------	-------------------

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản cố nguyên giá 1,33 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9,61 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 798 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 500 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ Vô Hình	Phần mềm		Thương hiệu		Giấy phép kinh doanh viễn thông		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	41.973.381.989		17.627.973.393		889.860.933.364		949.462.288.746
Tăng trong năm	0		-		-		0
Xóa sổ	-		0		0		0
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BC					(9.143.109.592)		-9.143.109.592
Số dư cuối năm	41.973.381.989		17.627.973.393		880.717.823.772		940.319.179.154
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.343.438.097		5.720.600.626		32.240.535.201		51.304.573.924
Khấu hao trong năm	136.464.852		-		11.918.892.327		12.055.357.179
Xóa sổ	-		0		0		0
Số dư cuối năm	13.479.902.949		5.720.600.626		44.159.427.528		63.359.931.103
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	28.629.943.892		11.907.372.767		857.620.398.163		898.157.714.822
Số dư cuối năm	28.493.479.040		11.907.372.767		836.558.396.244		876.959.248.051

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	3.914.744.440.509	4.339.816.527.604
Tăng trong năm	11.708.138.703	1.463.366.917.545
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.367.328.309.037)	(1.731.727.121.472)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(31.428.952.302)	(156.711.883.168)
Số dư cuối năm	1.527.695.317.873	3.914.744.440.509

Trong số dư cuối năm của xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là chi phí xây dựng các trạm BTS và hệ thống viễn thông của các thị trường Campuchia, Mozambique và Haiti.

11. Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư Công ty liên kết	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào công ty liên kết:		
· Công ty Star Telecom Co., Ltd.	1.026.302.023.334	918.821.361.669
· Công ty Metcom Ltd.	130.804.907.661	130.804.901.204
	1.157.106.930.995	1.049.626.262.873

Biến động các khoản đầu tư tại công ty liên kết trong năm như sau:

Biến động liên kết	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	1.049.626.262.873	813.881.422.056
(Giảm)/tăng trong năm (Lợi nhuận chưa thực hiện)		2.939.675.565
Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết	107.480.668.122	548.713.642.320
Nhận tiền chia cổ tức từ công ty liên kết		(523.416.669.169)

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo	207.508.192.101
	1.157.106.930.995
	1.049.626.262.873

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	122.296.706.931	81.487.757.893
Tăng trong năm		92.195.390.084
Phân bổ trong năm	(40.104.489.454)	(48.643.912.092)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(455.750.049)	(2.742.528.954)
Số dư cuối năm	81.736.467.428	122.296.706.931

Chi tiết Chi phí trả trước DH	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí tư vấn dịch vụ VTO	8.620.961.079	10.059.086.079
Tiền Thuê nhà của VTG	13.916.864.495	15.904.989.780
Phí tần số của Haiti (License)	8.860.200.923	2.960.188.857
Phí thuê nhà 7 tháng 2012 (HT)	26.125.498.644	26.106.934.335
Chi phí sửa chữa nhà và showroom (HT)	9.358.830.080	20.983.927.971
Chi phí khác	13.197.199.282	44.185.502.451
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.947.276	103.157.730
Phí phát hành bảo lãnh	656.822.884	1.050.916.615
Chi phí trả trước dài hạn khác	941.142.763	942.003.113
Số dư cuối năm	81.736.467.428	122.296.706.931

13. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Phải trả người bán cho đơn vị liên quan tập đoàn	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả Viettel Venture	938.309.677.568	11.953.802.325
Phải trả Viettel tập đoàn	4.386.997.973	194.281.162.470
Phải trả Viettel XNK		15.068.902.396
Phải trả Viettel Công nghệ		20.828.000
Phải trả Viettel Công trình	52.933.698.342	11.193.544.689

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Phải trả M1		1.636.743.451
Phải trả Viettel Telecom	1.273.612.642	177.924.561.882
Phải trả M3		11.619.830.101
Trung tâm phần mềm		3.786.766.964
Phải trả Công ty Bưu chính		20.631.649
Phải trả Viettel Network		8.472.529.227
	996.903.986.525	435.979.303.154

Phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	126.804.701.848	211.351.300.885
Thuế nhập khẩu	979.812.417	4.659.133.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.922.551.388	426.167.294.727
Thuế thu nhập cá nhân	8.217.857.223	5.419.470.970
Thuế nhà thầu	7.137.644.559	23.659.834.672
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.771.297	30.069.071.180
Thuế khác	107.858.384.121	3.079.908.135
	305.021.722.853	704.406.014.341

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	143.020.972.640	157.945.597
Chi phí lương cho nhân viên	54.673.500.000	
Chi phí chia sẻ doanh thu	247.440.124.941	212.679.706.472
Chi phí kết nối	96.158.772.068	118.800.814.969
Chi phí hoạt động	24.093.139.119	27.821.438.805
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	13.735.644.025	20.953.434.349
Phí viễn thông tại VTC	6.163.002.909	25.992.467.671
Tối ưu mạng lưới		22.910.800.000
Chi phí lương tạm tính các thị trường	36.261.139.555	
Chi phí khác	45.817.745.548	79.799.517.676
	667.364.040.803	509.116.125.538

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả phải nộp khác	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	8.308.022.783	4.386.904.558
Bảo hiểm xã hội	9.606.381.926	8.685.893.694
Bảo hiểm y tế	4.898.115.698	685.613.490
Bảo hiểm thất nghiệp	500.265.237	313.420.806
Mua hàng hóa, máy móc thiết bị từ TĐ	9.221.597.000	16.256.915.000
Phí chuyển lợi nhuận về Việt Nam từ STL và VTC	-	78.159.600.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.684.368.693	111.464.450.475
	62.218.751.336	219.952.798.927

17. Vay dài hạn

Vay dài hạn, ngắn hạn	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn (hoàn trả sau 12 tháng)	2.342.559.864.526	1.365.768.130.464
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 13)	1.042.250.000.000	1.011.407.680.000
	3.384.809.864.526	2.377.175.810.464

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn	Vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối	Tổng VND
	VND	VND		VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã điều chỉnh lại	6.219.060.000.000	163.765.797.630		366.664.888.520	6.749.490.686.150
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.606.145.872.503	1.606.145.872.503
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	19.320.449.227	(38.640.898.454)	(19.320.449.227)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	162.530.559.667	-	-	162.530.559.667
Rút vốn	(8.000.000)	(12.725.101.258)	-	3.584.946.702	(8.000.000) (9.140.154.556)
Biến động khác					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 – đã điều chỉnh lại	<u>6.219.052.000.000</u>	<u>313.571.256.039</u>	<u>19.320.449.227</u>	<u>1.937.754.809.271</u>	<u>8.489.698.514.537</u>
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	23.886.136.150	23.886.136.150	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(599.058.615)	45.423.869	(553.634.746)
Tăng giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	6.219.052.000.000	312.972.197.424	19.320.449.227	8.513.031.015.940

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

Vốn	31/03/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	621.906.000	6.219.060.000.000	621.906.000	6.219.060.000.000

Vốn cổ phần đã phát hành

Cổ phiếu phổ thông	621.905.200	6.219.052.000.000	621.905.200	6.219.052.000.000
--------------------	-------------	-------------------	-------------	-------------------

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Vốn khác

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã ra nghị quyết phân bổ 19.320 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối vào vốn khác.

21. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	731.823.780.163	636.989.254.539
Vốn góp trong năm		96.384.454.710
Lãi/Lỗ phân bổ cho các cổ đông thiểu số	(65.862.507.039)	108.280.711.626
Cổ tức	(73.731.807.324)	(62.593.235.294)
Biến động nguồn vốn khác		44.031.123.583
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài.		(91.268.529.001)
	592.229.465.801	731.823.780.163

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Bán hàng	646.938.736.861	352.267.786.914
Cung cấp dịch vụ viễn thông	1.509.523.719.343	821.958.169.467
Cung cấp dịch vụ quản lý		
Tổng doanh thu thuần	2.156.462.456.205	1.174.225.956.381

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Hàng hoá đã bán	620.217.193.191	356.771.028.934
Dịch vụ đã cung ứng	1.447.173.450.779	832.465.734.180
	2.067.390.643.970	1.189.236.763.114

24. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Lãi tiền gửi	13.912.887.599	23.263.247.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.627.426.251	21.206.990.979
Lãi tài chính khác		3.833.854.966
	17.540.313.850	48.304.093.063

25. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Chi phí lãi vay	42.370.797.788	36.715.732.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.906.272.501	646.360.994
Chi phí tài chính khác	621.348.260	
	50.898.418.549	37.362.093.675

26. Thuế thu nhập

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Thuế TNDN hiện hành	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Năm hiện hành	40.118.125.080	
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	18.768.645.624	
	58.886.770.704	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời		
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(104.211.770.319)	(45.551.462.260)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(104.211.770.319)	(45.551.462.260)

(a) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

- VTO: 25%
- VTC: 20%
- Movitel: 32%
- Natcom: 30%

Theo quy định hiện hành về thuế thu nhập tại Campuchia và Lào, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước của nước sở tại phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức thuế suất tương ứng là 14% và 10% trên mức lợi nhuận chuyển về. Theo đó, lợi nhuận chuyển về này sẽ không phải chịu thuế theo quy định hiện hành về thuế thu nhập của Việt Nam.

27. Lợi nhuận:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Lợi nhuận thuần	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Lợi nhuận thuần trong quý	23.886.136.150	24.756.943.629
	23.886.136.150	24.756.943.629

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí SXKD theo yếu tố	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Giá vốn hàng hóa bán (sim, kít, máy..)	471.075.158.105	260.720.743.591
Chi phí nhân công	259.180.657.521	271.994.076.556
Chi phí khấu hao	615.138.862.185	337.228.994.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.112.157.845	523.555.197.666
Chi phí khác	436.465.524.935	130.226.851.290
Tổng	2.370.972.360.591	1.523.725.863.211

Người lập: 
 Nguyễn Cao Lợi
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt: 
 Nguyễn Duy Thọ
 Tổng Giám đốc

